

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng
bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23/11/2009 và Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17/6/2010 và Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014;

Theo đề nghị của liên Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính tại tờ trình số 2112/TTrLS.LĐTBXH-TC ngày 05/10/2016; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 1068/STP-XDKTVB ngày 09/9/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An tổ chức triển khai, theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2016 và thay thế Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Long An.



Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, DTh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

QUY ĐỊNH

**Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
trên địa bàn tỉnh Long An**

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2016/QĐ-UBND ngày 3/10/2016 của UBND tỉnh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội đột xuất; hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội (sau đây gọi chung là mức chuẩn trợ giúp xã hội) là 270.000 đồng (hệ số 1).

2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng hệ số trợ cấp nhân với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Chương II

TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYỀN TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 3. Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

1. Mức trợ cấp hàng tháng

Số TT	Đối tượng áp dụng	Hệ số trợ cấp	Mức trợ cấp (đồng/người /tháng)
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây: Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; mồ côi cả cha và mẹ; mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật; mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục		

	bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật; cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
	a) Dưới 4 tuổi.	2,5	675.000
	b) Từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.	1,5	405.000
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định như trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.	1,5	405.000
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.		
	a) Dưới 4 tuổi.	2,5	675.000
	b) Từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.	2,0	540.000
	c) Từ 16 tuổi trở lên.	1,5	405.000

4	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con)		
	a) Đang nuôi 1 con	1,0	270.000
	b) Đang nuôi từ 2 con trở lên	2,0	540.000
5	Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:		
	a) Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,5	405.000
	b) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.	2,0	540.000
	c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc hai trường hợp nêu trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,0	270.000
	d) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	3,0	810.000
6	Người khuyết tật theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP:		
	a) Người khuyết tật đặc biệt nặng.	2,0	540.000
	b) Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi.	2,5	675.000
	c) Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em.	2,5	675.000
	d) Người khuyết tật nặng.	1,5	405.000
	đ) Người khuyết tật nặng là người cao tuổi.	2,0	540.000
	e) Người khuyết tật nặng là trẻ em.	2,0	540.000

Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau quy định tại khoản 1, Điều 3 Quy định này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo (STT 4, khoản 1, Điều này) đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại các STT 3, 5, 6, khoản 1, Điều này thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại các STT 3, 5, 6, khoản 1, Điều này.

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế:

- Đối tượng quy định tại các STT 1, 2, 3, 5, khoản 1, Điều này.
- Con của người đơn thân thuộc hộ nghèo quy định tại STT 4, khoản 1, Điều này.
- Người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng quy định tại điểm a, điểm d, STT 6, khoản 1, Điều này.

b) Đối tượng quy định tại điểm a khoản này thuộc diện được cấp nhiều thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng

a) Những đối tượng khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng, gồm:

- Đối tượng quy định tại STT 1, 2, 3, 5, 6, khoản 1, Điều này.
- Con của người đơn thân thuộc hộ nghèo quy định tại STT 4, khoản 1, Điều này.

b) Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại điểm a, khoản này là 5.400.000 đồng/người. Trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, khoản này được hưởng các mức hỗ trợ chi phí mai táng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ một mức cao nhất.

4. Hỗ trợ giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Đối tượng quy định tại các STT 1, 2, 3, 6, khoản 1, Điều này khi học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

a) Đối tượng thuộc diện được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng theo quy định tại khoản 1, Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP:

- Trợ cấp xã hội hàng tháng theo các mức:

Số T T	Đối tượng áp dụng	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng/người/ tháng)
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại STT 1, khoản 1, Điều 3 quy định này:		
	a) Dưới 4 tuổi.	2,5	675.000
	b) Từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.	1,5	405.000
2	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	3,0	810.000
3	Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	675.000
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	540.000

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT).
- Hỗ trợ chi phí mai táng 5.400.000 đồng/người.
- Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định tại khoản 4, Điều 3 Quy định này.

b) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng theo quy định tại khoản 2, Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được hưởng các chế độ sau:

- Tiền ăn: Mức 40.000 đồng/người/ngày.
- Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế thực hiện như sau:

+ Trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; người hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng tương ứng.

+ Đối với đối tượng không thuộc diện quy định nêu trên mà không còn thân nhân được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho đối tượng thuộc hộ nghèo.

- Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, chi phí tính theo số km và

tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng, chứng từ, hóa đơn thực tế và phù hợp với giá trên địa bàn cùng thời điểm.

c) Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại điểm b, khoản này là không quá 03 tháng.

2. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng quy định tại khoản 1, Điều này được hưởng các chế độ sau:

Số TT	Đối tượng áp dụng	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng/tháng)
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại STT 1 Khoản 1 Điều 3 Quy định này:		
	a) Dưới 4 tuổi.	2,5	675.000
	b) Từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.	1,5	405.000
2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	1,5	405.000
3	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng và hỗ trợ kinh phí chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi	Thực hiện theo quy định tại Điều 17, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	

Điều 5. Chế độ trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh

1. Mức trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng

Số TT	Đối tượng áp dụng	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng/người/tháng)

1	Các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	4,0	1.080.000
---	---	-----	-----------

Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội thì không hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng; trường hợp tái hòa nhập cộng đồng thì hưởng trợ cấp tại cộng đồng (nếu đủ điều kiện hưởng), thôi hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội. Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 25, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tối đa không quá 03 tháng.

2. Cấp thẻ BHYT

Các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại STT 1, khoản 1, Điều này được cấp thẻ BHYT. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều thẻ BHYT thì chỉ được cấp một thẻ BHYT.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng

Các đối tượng quy định tại STT 1, khoản 1, Điều này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng là 5.400.000 đồng/người. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức hỗ trợ chi phí mai táng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ một mức cao nhất.

4. Chi phí mua sắm quần áo, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày đối với đối tượng nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội gồm:

- Quần áo: 02 bộ/người/năm (tính theo giá thị trường từng thời điểm).
- Quần áo lót: 04 bộ/người/năm (tính theo giá thị trường từng thời điểm).
- Khăn mặt: 04 cái/người/năm (tính theo giá thị trường từng thời điểm).
- Màng: 01 cái/người/năm (tính theo giá thị trường từng thời điểm).
- Mền: 01 cái/người/năm (tính theo giá thị trường từng thời điểm).
- Dép: 01 đôi/người/năm (tính theo giá thị trường từng thời điểm).
- Chiếu: 02 chiếc/người/năm (tính theo giá thị trường từng thời điểm).
- Xà phòng, kem đánh răng, dầu gội đầu: 35.000đồng/người/tháng.
- Mua dụng cụ vệ sinh cá nhân hàng tháng, cho đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ: 25.000đ/người/tháng.
- Trợ cấp mua sách, vở, đồ dùng học tập từng cấp học cho trẻ em: Tính theo thực tế.
- Trợ cấp mua thuốc chữa bệnh thông thường: Tối đa 300.000 đồng/người/năm; riêng người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội mức 350.000 đồng/người/năm.

5. Hỗ trợ giáo dục, đào tạo và tạo việc làm

Thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Chế độ trợ cấp đột xuất

1. Đối với hộ gia đình

a) Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng 5.400.000 đồng/người.

b) Trong trường hợp trên mà cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 8.100.000 đồng/người.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ.

d) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ.

đ) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối đa không quá 15.000.000 đồng/hộ.

e) Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác, mất việc làm được xem xét trợ hỗ trợ về việc làm, phát triển sản xuất theo quy định

2. Đối với cá nhân

a) Hỗ trợ lương thực:

- Hỗ trợ 15 kg gạo/người đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch.

- Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian không quá 03 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

b) Hỗ trợ người bị thương nặng:

Người bị thương nặng (là người bị thương dẫn đến phải cấp cứu và điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ 2.700.000 đồng/người. Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc thì

cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị UBND cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức như trên.

c) Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP. Trong thời gian chờ làm thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, thực hiện mức hỗ trợ theo tiết b, khoản 1, Điều 4 Quy định này.

3. Đối với những đối tượng thuộc diện hộ gia đình khó khăn, bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn, rủi ro tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh phải điều trị dài ngày tại các bệnh viện, chi phí tốn kém, cụ thể:

a) Mức trợ cấp tối đa là 3.000.000 đồng/người, do Sở Lao động-Thương binh và Xã hội xem xét, đề xuất UBND tỉnh quyết định.

b) Mức trợ cấp tối đa là 2.000.000 đồng/người, do Phòng Lao động -TBXH xem xét, đề xuất UBND cấp huyện quyết định.

c) Đối với cấp tỉnh, UBND tỉnh ủy quyền Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định trợ cấp đột xuất cho các đối tượng tại điểm này với mức tối đa 2.000.000 đồng/người.

Các đối tượng nêu trên chỉ được trợ cấp đột xuất một lần, trường hợp đặc biệt khó khăn do cấp có thẩm quyền đề xuất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng, kinh phí hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng được bố trí trong dự toán hàng năm chi đảm bảo xã hội theo phân cấp ngân sách của tỉnh.

2. Kinh phí trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh do ngân sách tỉnh cấp trong dự toán chi đảm bảo xã hội.

3. Kinh phí tuyên truyền, phổ biến chính sách, xét duyệt đối tượng, ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý đối tượng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, tập huấn cho gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và kiểm tra, giám sát của các cơ quan thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi đảm bảo xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

4. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên được lập, phân bổ, sử dụng, quản lý và quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật và quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính.

5. Nguồn kinh phí để thực hiện cứu trợ đột xuất bao gồm: Ngân sách hỗ trợ của Trung ương, ngân sách tự cân đối của địa phương (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Trường hợp nguồn kinh phí trên không đủ để thực hiện việc trợ cấp đột xuất, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh, để UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét hỗ trợ.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An tổng hợp danh sách đối tượng theo quy định, lập phương án trợ cấp, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 8. Nội dung chi và mức chi cho công tác quản lý

1. Nội dung và mức chi cho công tác quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC và các quy định pháp luật hiện hành của tỉnh.

2. Riêng đối với mức chi thù lao cho cá nhân trực tiếp chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội quy định tại điểm c, khoản 1 và điểm c, khoản 2, Điều 7 Thông tư số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC là mức chi thù lao tính theo số lượng đối tượng cần chi trả trợ cấp, tối đa 500.000 đồng/người/tháng, cụ thể:

- | | |
|--------------------------------------|---------------|
| a) Chi trả dưới 100 đối tượng: | 250.000 đồng. |
| b) Chi trả 100 đến 150 đối tượng: | 400.000 đồng. |
| c) Chi trả từ 151 đối tượng trở lên: | 500.000 đồng. |

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Đối tượng đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo mức chuẩn trợ cấp 180.000 đồng/tháng (hệ số 1) chuyển sang hưởng mức chuẩn trợ cấp 270.000 đồng/tháng (hệ số 1) kể từ ngày 01/01/2016. Các đối tượng trên không phải làm lại hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ vào hồ sơ lưu trình UBND cấp huyện điều chỉnh mức và hệ số phù hợp với từng đối tượng.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm

a) Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan trong việc quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Sở Tài chính trong việc lập dự toán và dự kiến kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội của các địa phương, đơn vị trên địa bàn, trình UBND tỉnh quyết định.

c) Tổng hợp, báo cáo định kỳ trước ngày 15/01 và 15/7 hàng năm và báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính

Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh vào dự toán ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Ủy UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An

a) Cân đối ngân sách, thực hiện chi trợ cấp đúng đối tượng, đúng chế độ và quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát cấp xã trong việc xác định và quản lý đối tượng; tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội tại địa phương.

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ trước 30/6, 31/12 hàng năm và đột xuất về tình hình và kết quả thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND cấp huyện.

- Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội gửi Phòng Tài chính tổng hợp trình UBND cấp huyện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Văn Cần